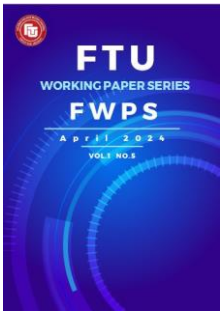


**Working Paper 2024.1.5.5**
**- Vol 1, No 5**

# ẢNH HƯỞNG CỦA ĐẶC ĐIỂM HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ CẤU TRÚC SỞ HỮU ĐẾN SỰ LỰA CHỌN CÔNG TY KIỂM TOÁN

**Lê Huỳnh Như[1], Nguyễn Thị Lan Anh, Võ Huyền An, Hàng Uyển Ngân, Nguyễn Trung Nguyên**

K60C - K60 - Kế toán Kiểm toán

*Trường Đại học Ngoại thương Cơ sở II - Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam*

**Nguyễn Thị Mai Anh**

Giảng viên cơ sở II

*Trường Đại học Ngoại thương Cơ sở II - Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam*

**Tóm tắt**

Trong nghiên cứu này, chúng tôi tìm hiểu về tác động của các đặc điểm về Hội đồng quản trị (HĐQT) và Cấu trúc sở hữu đến quyết định lựa chọn công ty kiểm toán thuộc nhóm Big4. Chúng tôi đã sử dụng một mẫu lớn gồm 6354 quan sát từ năm 2009 đến 2022 và áp dụng phương pháp Hồi quy Binary Logistic để khám phá mối quan hệ giữa các đặc điểm về HĐQT và Cấu trúc sở hữu với quyết định lựa chọn Công ty kiểm toán. Kết quả cho thấy rằng mức độ độc lập của HĐQT, tỷ lệ sở hữu tổ chức trong nước và tỷ lệ sở hữu nước ngoài đều có mối liên hệ tích cực với việc lựa chọn Công ty kiểm toán thuộc Big4. Ngược lại, chúng tôi cũng phát hiện rằng tỷ lệ sở hữu của các thành viên Ban Giám đốc (BGĐ) có mối tương quan nghịch với sự lựa chọn Công ty kiểm toán thuộc Big4. Kết quả của nghiên cứu này mang ý nghĩa quan trọng đối với các nhà quản lý, nhà hoạch định chính sách và kiểm toán viên để hiểu rõ hơn về các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn Công ty kiểm toán của doanh nghiệp (DN).

**Từ khóa:** Big4, sự lựa chọn công ty kiểm toán, đặc điểm hội đồng quản trị, cấu trúc sở hữu

[1] Tác giả liên hệ: Lê Huỳnh Như, Email: k60.2114813015@ftu.edu.vn

# THE INFLUENCE OF BOARD CHARACTERISTICS AND OWNERSHIP STRUCTURE ON AUDIT CHOICE

**Abstract**

In this study, we learn about the influence of Board characteristics and Ownership structure on audit choice. We used a large sample of 6354 observations from 2009 to 2022 and applied the Binary Logistic Regression method to explore the relationship between the characteristics of Board directors and Shareholders with the decision to select an Auditor. The results show that the level of independence of the Board directors, domestic institutional ownership rate, and foreign institutional ownership rate are all positively and significantly related to the choice of Big4 economic corporations. On the contrary, we also found that the ownership ratio of members of the Board of Directors has a negative correlation with the choice of Big4 Company. The results of this study have important implications for managers, policymakers, and auditors to better understand the factors that affect the decision to choose an accounting program of enterprises.

**Keywords:** Big4, audit choice, board characteristic, ownership structure

## 1. Đặt vấn đề

Báo cáo tài chính (BCTC) đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ các bên liên quan đánh giá và đưa ra các quyết định kinh tế phù hợp (IASB, 2008). Tuy nhiên, BCTC có thể bị thao túng bởi ban lãnh đạo do xung đột lợi ích giữa chủ sở hữu và người điều hành công ty (Jensen và Meckling, 1976). Việc thao túng BCTC dẫn đến thông tin kém chất lượng, ảnh hưởng đến quyết định của người sử dụng thông tin, ví dụ các ngân hàng như Oceanic Bank, Platinum Bank,... đã gặp phải vấn đề tồn tại do BCTC bị sai lệch và dẫn đến việc đưa ra quyết định đầu tư kém hiệu quả (Amahalu, 2020). Để giải quyết vấn đề này, kiểm toán độc lập được kỳ vọng sẽ giúp DN tìm ra giải pháp bằng cách kiểm tra, đánh giá, đưa ra ý kiến về các vấn đề liên quan đến BCTC của DN, phát hiện sai sót và gian lận trên BCTC.

Jensen và Meckling (1976) cho rằng lý thuyết đại diện là sự giải thích cho vấn đề xung đột lợi ích giữa cổ đông và nhà quản lý. Lý do là vì người được đại diện có quyền trực tiếp trong việc giám sát các hoạt động kinh doanh hàng ngày, vì vậy họ có thể đưa ra các quyết định hay hành động nhằm tối đa hóa lợi ích của bản thân thay vì mang lại lợi ích cho cổ đông và công ty. Ngoài ra, mối quan hệ giữa tình trạng thông tin bất cân xứng và hành vi quản trị lợi nhuận đã được nhiều nghiên cứu khẳng định như Dye (1988) cho rằng sự tồn tại tình trạng thông tin bất cân xứng giữa nhà quản lý và cổ đông là điều kiện cho hành vi quản trị lợi nhuận của nhà quản lý bóp méo thông tin trên BCTC. Nhận thức về tầm quan trọng của vấn đề này, nhiều nghiên cứu đã tìm hiểu về các yếu tố dẫn đến quyết định lựa chọn công ty kiểm toán, một trong số đó là tác động của đặc điểm HĐQT và Cấu trúc sở hữu.

Hiện tại, có khá ít nghiên cứu đã được thực hiện về ảnh hưởng của HĐQT và Cấu trúc sở hữu đến lựa chọn Công ty kiểm toán ở Việt Nam; hầu hết các nghiên cứu hiện nay tập trung vào các yếu tố khác như quy mô công ty, ngành nghề kinh doanh,... Trong khi đó, trên thế giới, các nghiên

cứu đã tập trung vào vai trò của HĐQT và Cấu trúc sở hữu trong quá trình lựa chọn Công ty kiểm toán. Với mục đích tìm hiểu tầm quan trọng của kiểm toán, ảnh hưởng của HĐQT và Cấu trúc sở hữu đến lựa chọn kiểm toán, nhóm nghiên cứu đã quyết định lựa chọn đề tài nghiên cứu liên quan: **"Ảnh hưởng của đặc điểm Hội đồng quản trị và Cấu trúc sở hữu đến sự lựa chọn Công ty kiểm toán"**.

## 2. Cơ sở lý thuyết

Dựa theo Luật Kiểm toán độc lập năm 2011, một công ty kiểm toán được xác định là một DN có đủ điều kiện để cung cấp dịch vụ kiểm toán, tuân theo quy định của luật này cùng với các quy định khác liên quan đến pháp luật.

Arens và Loebbecke (2005) đã định nghĩa kiểm toán là "quá trình thu thập và đánh giá các bằng chứng về những thông tin được kiểm toán của một đơn vị cụ thể, nhằm xác định và báo cáo về mức độ phù hợp giữa những thông tin đó với các chuẩn mực đã được thiết lập."

Ngoài ra, Liên đoàn kế toán quốc tế (IFAC) đã nêu rằng "mục tiêu của kiểm toán là cung cấp cho các Nhà đầu tư (NĐT) và các bên liên quan khác sự đảm bảo hợp lý về việc liệu toàn bộ BCTC có được lập, trình bày theo các hướng dẫn và không có sai sót trọng yếu hay không."

### *2.1. Ảnh hưởng của Cấu trúc sở hữu đến lựa chọn công ty kiểm toán*

Theo nghiên cứu của Jensen và Meckling (1976), khái niệm Cấu trúc sở hữu được dùng để chỉ sự phân bổ nguồn vốn chủ sở hữu theo tỷ lệ nắm giữ cổ phần giữa các thành viên bên trong và bên ngoài DN. Hay nói cách khác theo Manna và cộng sự (2016), Cấu trúc sở hữu là tỷ lệ cổ phần được nắm giữ bởi các chủ sở hữu của DN, bao gồm nhà quản lý và các NĐT khác. Tương tự, Dinga (2005) đã định nghĩa Cấu trúc sở hữu là sự chia quyền sở hữu và quyền kiểm soát vốn trong một công ty giữa các chủ sở hữu khác nhau.

#### *2.1.1. Ảnh hưởng của Tỷ lệ sở hữu tổ chức trong nước đến sự lựa chọn công ty kiểm toán*

Theo nghiên cứu của Gerged và Elmghaamez (2020) đã chỉ ra rằng khi các DN có tỷ lệ sở hữu tổ chức càng cao thì họ sẽ lựa chọn các công ty kiểm toán lớn là Big4 để cung cấp dịch vụ kiểm toán chất lượng. Tương tự, nghiên cứu của El-Dyasty và Elamer (2021) cũng đưa ra kết quả rằng DN có tỷ lệ sở hữu tổ chức cao thường lựa chọn công ty kiểm toán thuộc Big4. Lý giải cho kết quả này là do các DN có tỷ lệ sở hữu tổ chức cao thường có nhu cầu cao về tính độc lập và chất lượng của kiểm toán viên nhằm mang lại sự tin tưởng và đảm bảo chất lượng thông tin BCTC cho các cổ đông và NĐT. Thế nên, việc chọn các công ty kiểm toán là Big4 sẽ giúp giảm thiểu các trường hợp gian lận thông tin, làm tăng lợi ích cho các NĐT tổ chức. Theo đó, giả thuyết sau đây được xây dựng nên:

***H1:*** *Tỷ lệ sở hữu tổ chức trong nước càng cao thì khả năng lựa chọn công ty kiểm toán thuộc Big4 của DN càng cao.*

*2.1.2. Ảnh hưởng của Tỷ lệ sở hữu tổ chức nước ngoài đến sự lựa chọn công ty kiểm toán*

Bên cạnh các tổ chức DN trong nước, các NĐT nước ngoài cũng ưa chuộng lựa chọn kiểm toán viên chất lượng cao (Big4) nhằm đảm bảo được chất lượng BCTC để đưa ra các quyết định tài chính sáng suốt và đầy đủ. Theo Guedhami và Saffar (2009), khi tỷ lệ sở hữu của tổ chức nước ngoài càng cao thì DN sẽ ưu tiên chọn công ty kiểm toán là Big4. Ngoài ra, với nghiên cứu của Karim và cộng sự (2013) cũng cho rằng các cổ đông nước ngoài có xu hướng đánh đổi chi phí giám sát ngày càng tăng so với chi phí đại diện khi thuê công ty kiểm toán là Big4, lý do là vì tình trạng bất cân xứng thông tin xảy ra khi NĐT nước ngoài sẽ không thể nắm rõ về thị trường, đặc điểm kinh tế cũng như văn hóa tổ chức ở công ty so với các NĐT trong nước.

Theo Zureigat (2011), do các công ty có quyền sở hữu nước ngoài thường có hoạt động toàn cầu nên họ sẽ ưu tiên chọn các kiểm toán viên có kinh nghiệm giải quyết các yêu cầu BCTC quốc tế phức tạp. Bên cạnh đó, việc thuê một công ty kiểm toán Big4 có thể nâng cao niềm tin của NĐT vào BCTC của công ty do NĐT nước ngoài có thể quen thuộc và tin tưởng hơn với ý kiến kiểm toán được đưa ra bởi các công ty kiểm toán thuộc Big4. Dựa vào các nghiên cứu trên, nhóm tác giả đưa ra giả thuyết sau:

***H2:*** *Tỷ lệ sở hữu tổ chức nước ngoài càng cao thì khả năng lựa chọn công ty kiểm toán thuộc Big4 của DN càng cao.*

*2.1.3. Ảnh hưởng của Tỷ lệ sở hữu của BGĐ đến sự lựa chọn công ty kiểm toán*

Tỷ lệ sở hữu của BGĐ trong một công ty có ảnh hưởng không nhỏ đến nhiều vấn đề quan trọng, bao gồm hoạt động công ty và mâu thuẫn về người đại diện. Có nhiều nghiên cứu đã tìm hiểu về mối quan hệ giữa tỷ lệ sở hữu của BGĐ và các yếu tố này. Chow (1982) đã nhận thấy rằng các DN mà BGĐ sở hữu một tỷ lệ cao thường không sử dụng dịch vụ kiểm toán có chất lượng cao. Lý do cho việc này là BGĐ đã nắm giữ vai trò quan trọng trong công ty, từ đó giảm nhu cầu sử dụng dịch vụ giám sát đảm bảo từ bên ngoài. Theo Leung và Liu (2015), khi tỷ lệ sở hữu của BGĐ càng cao, tức là họ có quyền lực và ảnh hưởng cao đối với công ty, họ có xu hướng lựa chọn các công ty kiểm toán không thuộc Big4 do BGĐ có lợi ích cá nhân và kiểm soát công ty khi tỷ lệ sở hữu của họ cao nên họ muốn chọn các công ty kiểm toán không phải Big4 để giúp họ duy trì sự kiểm soát và quyền lực của mình. Từ những nghiên cứu trên, nhóm tác giả đưa ra giả thuyết sau:

***H3:*** *Tỷ lệ sở hữu thành viên BGĐ càng cao thì khả năng lựa chọn công ty kiểm toán thuộc Big4 của DN càng thấp.*

***2.2. Ảnh hưởng của đặc điểm HĐQT đến lựa chọn công ty kiểm toán***

Theo khoản 1 Điều 153 Luật doanh nghiệp 2020, HĐQT được hiểu là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

Ngoài ra, nghiên cứu của Lucian Bebchuk và Jesse Fried (2004) cũng đã cung cấp một định nghĩa về HĐQT như sau: "HĐQT là một cơ quan tập thể được giao nhiệm vụ giám sát việc quản

lý công ty, bao gồm giám sát hiệu quả của BGĐ và đảm bảo rằng các lợi ích của cổ đông được bảo vệ."

*2.2.1 Ảnh hưởng của tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập đến sự lựa chọn công ty kiểm toán*

Carecllo và cộng sự (2002) lập luận rằng thành viên HĐQT độc lập có thể yêu cầu chất lượng kiểm toán cao hơn để bảo vệ độ uy tín của mình, tránh trách nhiệm pháp lý và thúc đẩy lợi ích của cổ đông. Fama và Jensen (1983) cũng cho rằng thành viên HĐQT độc lập với tư cách là đại diện của các cổ đông, có động cơ đặc biệt mạnh mẽ để ngăn chặn và phát hiện những hành vi không đúng đắn của BGĐ. Việc tách quyền sở hữu và kiểm soát làm tăng xung đột đại diện trong công ty (Jensen và Meckling, 1976) và do đó làm tăng nhu cầu giám sát quản lý (Fama, 1980; Fama và Jensen, 1983; Ang và cộng sự, 2000). Từ đó, nhóm tác giả đưa ra giả thuyết về mối quan hệ giữa tính độc lập của HĐQT và lựa chọn công ty kiểm toán thuộc Big4 như sau:

***H4:*** *Tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập càng cao thì khả năng lựa chọn công ty kiểm toán thuộc Big4 của DN càng cao.*

*2.2.2. Ảnh hưởng của số lượng thành viên HĐQT độc lập đến sự lựa chọn công ty kiểm toán*

Trong bối cảnh của Ý, quốc gia có mức độ tập trung sở hữu cao, HĐQT lớn có thể là dấu hiệu cho thấy sự đóng góp nhiều hơn vào việc quản trị doanh nghiệp tốt hơn (Di Pietra và cộng sự 2008). Anderson và cộng sự (2004) cũng cho rằng HĐQT lớn là cơ quan giám sát hiệu quả hơn quá trình kế toán tài chính và có xu hướng cải thiện tính minh bạch và độ tin cậy tài chính tổng thể. HĐQT có quy mô lớn sẽ khó bị thao túng bởi một nhóm lợi ích nào đó, vì việc ra quyết định cần có sự đồng thuận của đa số các thành viên, nên sẽ giúp đảm bảo tính khách quan và công bằng. Vì vậy khi quy mô HĐQT càng lớn, công ty sẽ càng có khả năng cao trong việc lựa chọn kiểm toán viên tại Big4 để giảm thiểu các vấn đề về tổ chức, từ đó giúp cải thiện sự nhận thức về chất lượng kiểm toán BCTC và nâng cao tính thống nhất giữa các thành viên khi đưa ra quyết định. Từ đó, nhóm tác giả đưa ra giả thuyết về mối quan hệ giữa số lượng thành viên HĐQT và lựa chọn công ty kiểm toán thuộc Big4 như sau:

***H5:*** *Số lượng thành viên HĐQT càng nhiều thì khả năng lựa chọn công ty kiểm toán thuộc Big4 của DN càng cao.*

*2.2.3. Ảnh hưởng của chủ tịch HĐQT kiêm nhiệm CEO đến sự lựa chọn công ty kiểm toán*

Wan Abdullah và cộng sự (2008) cho rằng thông thường tại Malaysia, HĐQT có tính chất kiêm nhiệm của CEO được coi là không hiệu quả vì xung đột lợi ích có thể phát sinh. Việc đảm nhiệm đồng thời hai vị trí quá quyền lực là Chủ tịch HĐQT và CEO sẽ gây ra sự thiếu kiểm tra nội bộ trong quá trình đưa ra quyết định cho công ty và từ đó xảy ra tình trạng lạm quyền của người kiêm nhiệm. Ianniello và cộng sự (2013) cho thấy sự tập trung quyền lực này có xu hướng cản trở việc lựa chọn công ty kiểm toán có uy tín. Ngoài ra nghiên cứu của Alfraih (2017) cũng đưa ra kết luận về mối liên hệ tiêu cực của việc tập trung quyền lực này. Dựa vào những điều trên, nhóm tác giả đưa ra giả thuyết sau:

***H6:*** *Chủ tịch HĐQT có kiêm nhiệm CEO thì khả năng lựa chọn công ty kiểm toán thuộc Big4 của DN thấp.*

## 3. Phương pháp nghiên cứu

Dựa trên một số nghiên cứu tương tự liên quan đến việc lựa chọn Công ty kiểm toán như Abdullah và cộng sự (2008), Ianniello và cộng sự (2013), El-Dyasty và Elamer (2021), nhóm tác giả đề xuất mô hình sử dụng phương pháp hồi quy Binary Logistic như sau:

**Big4** = β0 + β1 **BoardSize** + β2 **Duality** + β3 **BoardInd** + β4 **FI_Owner** + β5 **DI_Owner** + β6 **M_Owner** + β7 **Control**

**Trong đó:**

**β:** hệ số của các biến.

**Big4** bằng 1 khi công ty được kiểm toán bởi 1 trong các Công ty kiểm toán Big4 (KPMG, EY, PwC, Deloitte), bằng 0 nếu ngược lại.

**BoardSize:** số lượng thành viên trong HĐQT; **Duality:** bằng 1 nếu CEO kiêm nhiệm với chủ tịch HĐQT, bằng 0 nếu không kiêm nhiệm; **BoardInd:** tỷ lệ giữa số thành viên không điều hành với tổng số thành viên HĐQT; **FI_Owner:** tỷ lệ cổ phần nắm giữ của NĐT nước ngoài; **DI_Owner:** tỷ lệ cổ phần nắm giữ của NĐT trong nước; **M_Owner:** tỷ lệ giữa số cổ phần BGĐ nắm giữ và tổng số cổ phần hiện hành.

Control bao gồm **Fsize:** Quy mô công ty, được tính bằng cách lấy logarit tự nhiên của tổng tài sản; **Loss:** Tình hình kinh doanh thua lỗ ở năm trước, bằng 1 nếu thu nhập ròng âm, bằng 0 nếu ngược lại; **InvRec:** Độ phức tạp công ty, được tính bằng cách lấy (Khoản phải thu+Hàng tồn kho)/Tổng tài sản; **Current:** Tỷ số thanh toán hiện hành, được tính bằng cách lấy Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn; **Lev:** Đòn bẩy tài chính, được tính bằng cách lấy Nợ dài hạn/Tổng tài sản; **Growth:** Tốc độ tăng trưởng doanh thu, được tính bằng cách lấy (DT năm nay-DT năm trước)/DT năm trước; **ROA:** Tỷ suất sinh lời trên tài sản, được tính bằng cách lấy Thu nhập ròng/Tổng tài sản.

### Nguồn và phương pháp xử lý dữ liệu

Toàn bộ dữ liệu tài chính và phi tài chính của các DN được niêm yết trên các sàn giao dịch chứng khoán như HOSE, HNX và UPCOM trong khoảng thời gian từ năm 2009 đến 2022 được nhóm tác giả thu thập thông qua phần mềm FiinPro. Từ đó tiến hành tính toán các chỉ số tài chính cần thiết cho mô hình nghiên cứu trên phần mềm Microsoft Excel và sử dụng phần mềm Stata 17 để loại bỏ các dữ liệu không phù hợp với mô hình. Trong đó, nhóm tác giả loại bỏ các quan sát có số lượng HĐQT bé hơn 3 và lớn hơn 11, do Luật DN 2020 quy định HĐQT của một DN sẽ có từ 3 đến 11 thành viên. Đối với các quan sát có giá trị bất thường (outliers), nhóm tác giả tiến hành thay thế các giá trị nằm ngoài khoảng tứ phân vị thứ 1 đến phân vị thứ 99 bằng các giá trị gần nhất

trong bảng phân phối. Sau khi đã hoàn thành việc xử lý số liệu, nhóm tác giả có được một bộ dữ liệu cuối cùng bao gồm 6.354 quan sát.

Sau cùng là sử dụng mô hình hồi quy Logistic nhị phân kết hợp với mô hình sai số chuẩn mạnh nhằm khắc phục hiện tượng tương quan thay đổi làm các hệ số ước lượng bị chệch trong mô hình.

## 4. Kết quả và thảo luận

### *4.1. Thống kê dữ liệu*

Về biến phụ thuộc Big4, nhìn chung, trung bình cứ 100 DN lại có 23 DN lựa chọn công ty kiểm toán là Big4. Đây là một con số được xem là không quá cao nhưng cũng là dễ hiểu đối với các công ty Big4 vì sự uy tín và chất lượng cao luôn đi đôi với chi phí đắt đỏ so với mặt bằng chung.

Về biến độc lập, trong kết quả thống kê từ bài nghiên cứu, về biến BoardSize, ở mỗi công ty thường có số lượng thành viên HĐQT trung bình khoảng 5 người. Về biến Duality có kiêm nhiệm CEO (Duality), dựa vào số liệu trong bảng ta có thể thấy trung bình cứ 5 DN niêm yết sẽ có 1 DN bổ nhiệm Chủ tịch HĐQT đồng thời giữ chức vụ CEO. Đồng nghĩa với việc có khoảng 80% DN có sự độc lập giữa hai vị trí này. Như vậy có thể thấy, tại các công ty cổ phần ở Việt Nam, lợi ích của cổ đông và lợi ích của BGĐ có sự tách biệt khá rõ ràng. Ngoài ra với BoardInd, ở các DN niêm yết tại Việt Nam, tỷ lệ này rơi vào khoảng 61% có thành viên HĐQT không có mối quan hệ liên kết với các cổ đông và không có lợi ích chi phối nào khác tại công ty. Về FI_Owner, con số này trung bình chỉ chiếm khoảng 2,85% đây là kết quả khá thấp so với các nước trên thế giới. Trái ngược với FI_Owner, biến DI_Owner đạt được con số vô cùng khả quan với tỷ lệ trung bình là 34,9% và giá trị lớn nhất có thể ghi nhận là 99,13%. Kết quả này chứng minh các tổ chức trong nước chiếm tỷ trọng khá lớn trong cơ cấu vốn chủ sở hữu của các công ty cổ phần. Với biến M_Owner đạt giá trị trung bình chỉ khoảng 5,66%, so với tỷ lệ lớn nhất là hơn 50% thì đồng nghĩa rằng mặt bằng chung các DN niêm yết Việt Nam bị chi phối bởi BGĐ là không cao.

**Bảng 4.1.** Thống kê mô tả các biến

| Biến | Số quan sát | Giá trị trung bình | Độ lệch chuẩn | Cực tiểu | Cực đại |
|---|---|---|---|---|---|
| **Biến phụ thuộc** | | | | | |
| Big4 | 6.354 | 0,221435 | 0,4152455 | 0 | 1 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **Biến độc lập** | | | | | |
| DI_Owner | 6.354 | 0,349511 | 0,2802154 | 0 | 0,9913 |
| FI_Owner | 6.354 | 0,027745 | 0,0822049 | 0 | 0,459 |
| M_Owner | 6.354 | 0,056631 | 0,0990634 | 0 | 0,504533 |
| BoardInd | 6.354 | 0,610779 | 0,2233708 | 0 | 1 |
| BoardSize | 6.354 | 5,397073 | 1,182882 | 3 | 11 |
| Duality | 6.354 | 0,203651 | 0,4027443 | 0 | 1 |
| **Biến kiểm soát** | | | | | |
| Fsize | 6.354 | 27,26909 | 1,460666 | 23,80581 | 31,7737 |
| Loss | 6.354 | 0,021876 | 0,1462901 | 0 | 1 |
| InvRec | 6.354 | 0,463772 | 0,2409735 | 0,00547 | 0,920959 |
| Current | 6.354 | 2,365699 | 2,865416 | 0,353216 | 20,8702 |
| Lev | 6.354 | 0,089605 | 0,1283067 | 0 | 0,590266 |
| Growth | 6.354 | 0,150464 | 0,629354 | -0,917466 | 4,9597 |
| ROA | 6.354 | 0,053459 | 0,0523155 | -0,033246 | 0,263593 |

**Nguồn:** Nhóm tác giả trích xuất từ phần mềm Stata 17

**Trong đó:** Big4 bằng 1 khi công ty được kiểm toán bởi 1 trong các Công ty kiểm toán Big4, bằng 0 nếu ngược lại; BoardSize: số lượng thành viên trong HĐQT; Duality bằng 1 nếu CEO kiêm nhiệm với chủ tịch HĐQT, bằng 0 nếu không kiêm nhiệm; BoardInd: tỷ lệ giữa số thành viên không điều hành với tổng số thành viên HĐQT; FI_Owner: tỷ lệ cổ phần nắm giữ của NĐT nước ngoài; DI_Owner: tỷ lệ cổ phần nắm giữ của NĐT trong nước; M_Owner: tỷ lệ giữa số cổ phần BGĐ nắm giữ và tổng số cổ phần hiện hành; Fsize: Logarit tự nhiên của tổng tài sản; Loss bằng 1 nếu thu nhập ròng âm (Thu nhập ròng), bằng 0 nếu ngược lại; InvRec: (Khoản phải thu+Hàng tồn kho)/Tổng tài sản; Current: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn; Lev: Nợ dài hạn/Tổng

tài sản; Growth: (Doanh thu năm nay - Doanh thu năm trước)/Doanh thu năm trước; ROA: Thu nhập ròng/Tổng tài sản.

### *4.2. Ma trận tương quan*

Kết quả từ bảng cho thấy hệ số tương quan giữa các cặp biến độc lập không vượt quá 0,5. Khi hệ số tương quan vượt quá 0,5, ta có thể có nghi ngờ về khả năng xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến. Tuy nhiên, trong nghiên cứu này, mức độ tương quan giữa các cặp biến độc lập được xem là trung bình và thấp. Hệ số tương quan cao nhất trong nghiên cứu là 0,4268 < 0,5. Điều này cho thấy nhóm tác giả có thể khẳng định rằng không có hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập khi thực hiện phân tích mô hình hồi quy.

**Bảng 4.2.** Ma trận tương quan giữa các biến

| | Big4 | Board Size | Duality | Board Ind | FI_ Owner | DI_ Owner | M_ Owner | Fsize | Loss | InvRec | Current | Lev | Growth | ROA |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Big4** | 1 | | | | | | | | | | | | | |
| **BoardSize** | 0,2256 | 1 | | | | | | | | | | | | |
| **Duality** | 0,1731 | 0,1746 | 1 | | | | | | | | | | | |
| **BoardInd** | -0,1278 | -0,4095 | -0,0209 | 1 | | | | | | | | | | |
| **FI_Owner** | 0,0741 | 0,0187 | 0,0662 | -0,141 | 1 | | | | | | | | | |
| **DI_Owner** | 0,1485 | 0,0069 | 0,2353 | 0,0034 | 0,0676 | 1 | | | | | | | | |
| **M_Owner** | -0,1022 | -0,188 | 0,0134 | 0,37 | -0,2194 | -0,0039 | 1 | | | | | | | |
| **Fsize** | 0,4268 | 0,0697 | 0,1383 | -0,0639 | 0,0796 | 0,2995 | -0,113 | 1 | | | | | | |
| **Loss** | -0,0202 | -0,0363 | -0,0021 | -0,0395 | 0,0855 | -0,0466 | -0,0516 | -0,0123 | 1 | | | | | |
| **InvRec** | - | -0,1358 | -0,0659 | 0,1519 | - | - | 0,0816 | - | 0,0013 | 1 | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 0,0719 | | | | 0,0991 | 0,1444 | | 0,0915 | | | | | |
| **Current** | -0,06 | -0,042 | 0,0196 | -0,0438 | 0,0519 | -0,0597 | -0,0398 | -0,1736 | 0,0203 | -0,1472 | 1 | | |
| **Lev** | 0,0215 | 0,0787 | -0,0076 | -0,0615 | -0,0018 | 0,1311 | -0,0359 | 0,372 | 0,0006 | -0,3305 | -0,1356 | 1 | |
| **Growth** | -0,0094 | -0,0668 | -0,0048 | 0,0014 | 0,0243 | 0,0034 | 0,0027 | 0,0392 | -0,0364 | -0,0027 | 0,0228 | 0,0125 | 1 |
| **ROA** | 0,0671 | 0,0918 | 0,0878 | -0,0122 | -0,0089 | 0,103 | 0,0167 | -0,0862 | -0,228 | -0,1999 | 0,1849 | -0,1746 | 0,0306 |

**Nguồn:** Nhóm tác giả trích từ phần mềm Stata 17

**Trong đó:** Big4 là biến giả, nhận giá trị 1 khi công ty được kiểm toán bởi 1 trong các Công ty kiểm toán Big4 và bằng 0 nếu ngược lại; BoardSize là quy mô của HĐQT; Duality là biến giả, bằng 1 nếu CEO kiêm nhiệm với chủ tịch HĐQT, bằng 0 nếu không kiêm nhiệm; BoardInd là mức độ độc lập của HĐQT; FI_Owner là tỷ lệ sở hữu tổ chức nước ngoài; DI_Owner là tỷ lệ sở hữu tổ chức trong nước; M_Owner là tỷ lệ sở hữu thành viên BGĐ; Fsize là quy mô công ty; Loss là biến giả, bằng 1 nếu thu nhập ròng âm, bằng 0 nếu ngược lại; Lev là đòn bẩy tài chính; Growth là tốc độ tăng trưởng doanh thu; ROA là tỷ suất sinh lời trên tài sản; InvRec là độ phức tạp công ty; Current là tỷ số thanh toán hiện hành.

### *4.3. Kết quả hồi quy*

Bảng 4.3 trình bày kết quả hồi quy Binary Logistic kết hợp với mô hình sai số chuẩn mạnh và tác động biên có cố định hiệu ứng ngành và năm.

Trong đó, biến **DI_Owner** có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 1%, hệ số hồi quy dương và hệ số tác động biên bằng 0,239 cho thấy khi tỷ lệ sở hữu tổ chức trong nước năm 1%, khả năng DN chọn công ty kiểm toán thuộc Big4 tăng 23,9 điểm phần trăm. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với giả thuyết **H1** mà nhóm đã đề ra và có sự tương đồng với nghiên cứu của El-Dyasty và Elamer (2021). NĐT trong nước là một bộ phận của tập hợp chủ sở hữu, do đó cũng sẽ tồn tại mối quan hệ xung đột lợi ích giữa họ và BGĐ (theo lý thuyết đại diện). Chính vì vậy, họ sẽ có xu hướng lựa chọn Công ty kiểm toán thuộc Big4 hơn. Biến **FI_Owner** có mức ý nghĩa 1%, kết quả thu được từ nghiên cứu phù hợp với giả thuyết **H2** khi cho rằng tỷ lệ sở hữu nước ngoài càng cao thì càng DN càng có xu hướng lựa chọn công ty kiểm toán thuộc Big4. Đồng thời, kết quả này cũng giống như nghiên cứu trước của Meah và Hossain (2023). Ngoài ra, hệ số tác động biên cho thấy khi FI_Owner tăng 1% thì khả năng DN chọn công ty kiểm toán Big4 tăng lên 18,2 điểm phần trăm. Trên thực tế, các NĐT nước ngoài luôn cẩn trọng khi đưa ra quyết định đầu tư vào các DN Việt Nam và luôn nghĩ đến các biện pháp để giảm thiểu rủi ro. Do đó, họ sẽ mong muốn DN sử dụng các dịch vụ kiểm toán có chất lượng cao để đảm bảo tính minh bạch và đáng tin cậy của BCTC. **M_Owner** có ý nghĩa 5% và hệ số hồi quy âm cho thấy tỷ lệ sở hữu của thành viên BGĐ càng cao thì sẽ làm giảm khả năng DN lựa chọn công ty kiểm toán Big4. Kết quả này phù hợp giả thuyết **H3** và tương đồng với kết quả của Leung và Liu (2015). Nguyên nhân là do khi BGĐ sở hữu cổ phần của DN, họ sẽ có xu hướng hoạt động vì lợi ích chung và các thông tin trên BCTC của DN cũng được trình bày một cách trung thực, khách quan và đáng tin cậy hơn. Vì vậy, DN cũng ít có xu hướng lựa chọn công ty kiểm toán thuộc Big4 hơn. **BoardInd** có kết quả ý nghĩa phù hợp với giả thuyết **H4**, cho thấy được tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập càng cao thì DN càng có xu hướng lựa chọn Công ty kiểm toán Big4, tương đồng với kết quả của Wan Abdullah và cộng sự (2008), Matonti và Tommasetti (2016) và Alfraih (2017). Ngoài ra, hệ số tác động biên cho thấy khi BoardInd tăng 1%, khả năng DN chọn công ty kiểm toán thuộc Big4 giảm 5,2 điểm phần trăm. Theo Nowak (2008), những thành viên HĐQT độc lập sẽ giám sát công tác quản lý chặt chẽ và tìm cách giảm thiểu sự bất cân xứng thông tin với các thành viên HĐQT không độc lập, từ đó, họ sẽ có xu hướng chọn công ty kiểm toán Big4 nhằm tăng tính trung thực, khách quan của BCTC

và làm giảm nguy cơ gian lận trong các hoạt động của DN.

Về các biến kiểm soát, **Fsize** mang dấu dương cho thấy DN có quy mô tài sản càng lớn càng có xu hướng chọn công ty kiểm toán Big4. Các DN có quy mô càng lớn thì khối lượng giao dịch và các nghiệp vụ càng nhiều và phức tạp, do vậy, chủ sở hữu của DN càng có nhiều khả năng yêu cầu một cuộc kiểm toán chất lượng cao hơn nhằm giảm thiểu khả năng xảy ra gian lận. **Current** mang dấu âm, thể hiện khi tỷ lệ thanh toán hiện tại tăng lên, tức là DN có xu hướng thanh toán các khoản phải trước đúng hạn, thì khả năng lựa chọn công ty kiểm toán thuộc Big4 sẽ giảm đi. **InvRec** có tương quan dương cho thấy chỉ số khoản phải thu và hàng tồn kho trên tổng tài sản càng cao thì DN càng ít có khả năng lựa chọn công ty kiểm toán thuộc Big4. Bởi khi chỉ số này càng cao thì DN càng có khả năng đang bị chiếm dụng vốn và ứ đọng hàng hóa, gây ảnh hưởng đến dòng tiền và khả năng thanh toán của DN. Do đó, DN sẽ có xu hướng lựa chọn các công ty kiểm toán bên ngoài không thuộc Big4 nhằm làm giảm thiểu chi phí phát sinh của DN. **Lev** có mối tương quan âm với sự lựa chọn công ty kiểm toán thuộc Big4. Giá trị đòn bẩy cao cho thấy DN có thể đang đối mặt với mức nợ dài hạn lớn. Vì vậy, để tránh tình trạng nợ đang tích tụ quá nhiều, nhiều DN đặt ưu tiên vào việc giảm thiểu các chi phí phát sinh nên thường có xu hướng thuê các công ty kiểm toán nhỏ hơn. **Growth** mang dấu âm thể hiện rằng nếu doanh thu của năm nay tăng trưởng tăng lên so với năm trước thì khả năng DN lựa chọn công ty kiểm toán thuộc Big4 sẽ giảm. Sự tăng trưởng trong doanh thu là một trong những tín hiệu giúp kiểm toán viên có thể kiểm tra, rà soát các khoản mục trên BCTC ở mức độ cao hơn. Chính vì vậy, nhóm tác giả cho rằng khi DN có sự tăng trưởng trong doanh thu, họ sẽ có xu hướng không chọn Công ty kiểm toán Big4 cao hơn do kiểm toán viên Big4 là những cá nhân có bằng cấp, kiến thức nghiệp vụ và trình độ chuyên môn xuất sắc. Họ sẽ những người có khả năng phát hiện ra những sai sót (hay gian lận) trên BCTC cao hơn so với bộ phận còn lại. **ROA** có hệ số hồi quy dương cho thấy ROA tăng thì DN có nhiều khả năng chọn công ty kiểm toán Big4 hơn. Trên thực tế, công ty kiểm toán Big4 thường có phí kiểm toán cao hơn so với nhóm công ty địa phương. Do đó, khi DN có suất sinh lời trên tài sản lớn sẽ có xu hướng sẵn lòng chi trả phí kiểm toán cao hơn cho một công ty kiểm toán có quy mô và uy tín lớn hơn trên thị trường.

**Bảng 4.3** Kết quả phân tích hồi quy Binary Logistic

| | **Hệ số ước lượng** | **Tác động biên** |
|---|---|---|
| **DI_Owner** | **2,015*** ** | **0,239*** ** |
| | **(0,159)** | **(0,019)** |
| **FI_Owner** | **1,532*** ** | **0,182*** ** |
| | **(0,385)** | **(0,045)** |
| **M_Owner** | **-1,279** ** | **-0,152** ** |
| | **(0,568)** | **(0,067)** |

| | | |
|---|---|---|
| **BoardInd** | **0,436*** | **0,052*** |
| | **(0,224)** | **(0,027)** |
| BoardSize | -0,036 | -0,004 |
| | (0,032) | (0,004) |
| Duality | -0,087 | -0,010 |
| | (0,114) | (0,013) |
| **Fsize** | **1,050***** | **0,125***** |
| | **(0,039)** | **(0,004)** |
| Loss | 0,067 | 0,008 |
| | (0,294) | (0,035) |
| **InvRec** | **-0,327*** | **-0,039*** |
| | **(0,189)** | **(0,022)** |
| **Current** | **-0,043**** | **-0,005*** |
| | **(0,019)** | **(0,002)** |
| **Lev** | **-4,205***** | **-0,499***** |
| | **(0,394)** | **(0,045)** |
| **Growth** | **-0,129*** | **-0,015*** |
| | **(0,068)** | **(0,008)** |
| **ROA** | **2,672***** | **0,317***** |
| | **(0,759)** | **(0,090)** |
| **_cons** | -30,83*** | |
| | 1,047 | |
| Số quan sát | 6354 | |
| R bình phương | 0,2874 | |

| | |
|---|---|
| Hiệu ứng cố định năm | Có |
| Hiệu ứng cố định ngành | Có |

** p < 0,1, ** p < 0,05, *** p < 0,01*

**Nguồn:** Trích xuất từ phần mềm Stata 17

**Trong đó:** Big4 bằng 1 khi công ty được kiểm toán bởi 1 trong các Công ty kiểm toán Big4, bằng 0 nếu ngược lại; BoardSize: số lượng thành viên trong HĐQT; Duality bằng 1 nếu CEO kiêm nhiệm với chủ tịch HĐQT, bằng 0 nếu không kiêm nhiệm; BoardInd: tỷ lệ giữa số thành viên không điều hành với tổng số thành viên HĐQT; FI_Owner: tỷ lệ cổ phần nắm giữ của NĐT nước ngoài; DI_Owner: tỷ lệ cổ phần nắm giữ của NĐT trong nước; M_Owner: tỷ lệ giữa số cổ phần BGĐ nắm giữ và tổng số cổ phần hiện hành; Fsize: Logarit tự nhiên của tổng tài sản; Loss bằng 1 nếu thu nhập ròng âm (Thu nhập ròng), bằng 0 nếu ngược lại; InvRec: (Khoản phải thu + Hàng tồn kho)/Tổng tài sản; Current: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn; Lev: Nợ dài hạn/Tổng tài sản; Growth: (Doanh thu năm nay - Doanh thu năm trước)/Doanh thu năm trước; ROA: Thu nhập ròng/Tổng tài sản.

## 5. Kết luận

Bằng cách phân tích một bộ dữ liệu gồm 6,354 quan sát trong khoảng thời gian từ năm 2009 đến 2022 của các DN được niêm yết trên sàn HOSE, HNX và UPCOM, cùng với phương pháp hồi quy Binary Logistic kết hợp mô hình sai số chuẩn, kết quả nghiên cứu đã khẳng định được các yếu tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn công ty kiểm toán. Theo đó, các DN có tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập, tỷ lệ sở hữu tổ chức ngoài, tỷ lệ sở hữu tổ chức trong nước càng cao thì DN càng có khả năng lựa chọn Công ty kiểm toán thuộc Big4. Trong khi đó, tỷ lệ thành viên BGĐ càng cao thì DN ít có xu hướng lựa chọn Công ty kiểm toán hơn Big4 hơn. Từ kết quả nghiên cứu trên, các cơ quan quản lý Nhà nước, NĐT, Công ty kiểm toán có thể đưa ra các biện pháp và chính sách phù hợp để đảm bảo chất lượng và tính minh bạch của BCTC. Tuy nhiên, nhóm tác giả chưa tìm thấy bằng chứng thực nghiệm về ảnh hưởng của số lượng thành viên HĐQT và việc HĐQT kiêm nhiệm CEO có ảnh hưởng đến khả năng lựa chọn Công ty kiểm toán Big4 của DN.

## Tài liệu tham khảo

### *Tài liệu Tiếng Việt*


1. Luật Doanh nghiệp 2020.
2. Luật kế toán số 88/2015/QH13 2015.
3. Luật Kiểm toán độc lập năm 2011.

***Tài liệu Tiếng Anh***

Alfraih, M. M. (2017). "Choosing an external auditor: does the composition of boards of directors matter?", *International Journal of Law and Management*, Vol. 59 No. 3, pp. 394-412.

Amahalu, N. (2020). "Effect of financial statement quality on investment decisions of quoted deposit money banks in Nigeria", *International Journal of Management Studies and Social Science Research*, Vol. 2 No. 4.

Anderson, R. C. & Reeb, D. M. (2004). "Board composition: Balancing family influence in S&P 500 firms", *Administrative science quarterly*, Vol. 49 No. 2, pp. 209-237.

Ang, J., Cole, R. & Lin, J. (2000), "Agency costs and ownership structure", *Journal of Finance*, Vol. 55 No. 1 pp. 81-106.

Arens, A.A. & Loebbecke, J.K. (2000). *Auditing: An integrated approach*, Doctoral dissertation, Univerza v Mariboru, Ekonomsko-poslovna fakulteta.

Bebchuk, L. A. (2004). "The case for increasing shareholder power", *Harv. L. Rev.*, Vol. 118, p. 833.

Berle, A. A. & Means, G. C. (1932). "Modern corporation and private property".

Blau, P.M. (1964). "Justice in social exchange. Sociological inquiry", Vol. 34 No. 2, pp. 193-206.

Carcello, J. V., Hermanson, D. R., Neal, T. L. & Riley Jr, R. A. (2002). "Board characteristics and audit fees", *Contemporary accounting research*, Vol. 19 No. 3, pp. 365-384.

Chow, C. W. (1982). "The demand for external auditing: Size, debt and ownership influences", *Accounting review*, pp. 272-291.

Dinga, A. K. (2005). "Survey of corporate ownership structures in the global perspective: contrasts and convergences of the systems of the US-UK and continental Europe in the context of business orientations", *Unpublished MSc thesis, The Aarhus School of Business, Aarhus, Denmark.*

Di Pietra, R., Grambovas, C. A., Raonic, I. & Riccaboni, A. (2008). "The effects of board size and 'busy'directors on the market value of Italian companies", *Journal of management & governance*, Vol. 12, pp. 73-91.

El-Dyasty, M. M. & Elamer, A. A. (2021). "The effect of ownership structure and board characteristics on auditor choice: evidence from Egypt", *International Journal of Disclosure and Governance*, Vol. 18 No. 4, pp. 362-377.

Fama, E. F. & Jensen, M. C. (1983). "Separation of ownership and control", *The journal of law and Economics*, Vol. 26 No. 2, pp. 301-325.

Gerged, A. M., Mahamat, B. B. & Elmghaamez, I. K. (2020). "Did corporate governance

compliance have an impact on auditor selection and quality? Evidence from FTSE 350", *International Journal of Disclosure and Governance,* Vol. 17, pp. 51-60.

Guedhami, O., Pittman, J. A. & Saffar, W. (2009). "Auditor choice in privatized firms: Empirical evidence on the role of state and foreign owners", *Journal of accounting and Economics,* Vol. 48 No. 2-3, pp. 151-171.

Ianniello, G., Mainardi, M. & Rossi, F. (2013). "Corporate governance and auditor choice", *Bicentenary Conference*, pp. 1-23.

IASB (2008). *Exposure draft on an improved conceptual framework for financial reporting: The objective of financial reporting and qualitative characteristics of decision-useful financial reporting information*. London.

Jensen, M.C. & Meckling, W.H. (1976). "Theory of the Firm: Managerial Behavior, Agency Costs and Ownership Structure", *Journal of Financial Economics*, Vol. 3, pp. 305-360.

Leung, N. W. & Liu, J. (2015). "Ownership structure and auditor choice: evidence from Chinese listed firms", *Asian Journal of Business Ethics*, Vol. 4 No. 2, pp. 163-185.

Manna, A., Sahu, T. N. & Gupta, A. (2016). "Impact of ownership structure and board composition on corporate performance in Indian companies", *Indian Journal of Corporate Governance*, Vol. 9 No. 1, pp. 44-66.

Matonti, G., Tucker, J. & Tommasetti, A. (2016). "Auditor choice in Italian non-listed firms", *Managerial Auditing Journal*, Vol. 31 No. 4/5, pp. 458-491.

McCabe, M. & Nowak, M. (2008). "The independent director on the board of company directors", *Managerial Auditing Journal*, Vol. 23 No. 6, pp. 545-566.

Meah, M. R. & Hossain, R. (2023). "Ownership Structure and Auditor Choice in Emerging Economy: An Empirical Study", *Indonesian Journal of Business, Technology and Sustainability*, Vol. 1 No. 1, pp. 12-22.

Porter, B. & Hatherly, D. (2014). *Principles of external auditing*, John Wiley & Sons.

Thomsen, S., & Conyon, M. (2012). *Corporate Governance 1e*, McGraw Hill.

Wan Abdullah, W. Z., Ismail, I. & Jamaluddin, N. (2008). "The impact of board composition, ownership and CEO duality on audit quality: The Malaysian evidence*", Malaysian Accounting Review*, Vol. 7 No. 2, pp. 17-28.

Waresul Karim, A. K. M., van Zijl, T. & Mollah, S. (2013). "Impact of board ownership, CEO-Chair duality and foreign equity participation on auditor quality choice of IPO companies: Evidence from an emerging market", *International Journal of Accounting & Information Management*, Vol. 21 No. 2, pp. 148-169.

Zureigat, Q. M. (2011). "The effect of ownership structure on audit quality: Evidence from Jordan", *International Journal of Business and Social Science,* Vol. 2 No. 10, pp. 38-46.